

Chú giải kinh Tăng Chi Bộ II – Chương 5 – 20. Phẩm Bà-La-Môn

(20) 5. Brāhmaṇavaggo

(20) 5. Chương Bà-la-môn

1. Soṇasuttavaṇṇanā

1. Lời giảng giải về bài kinh Soṇa

191. Pañcamassa paṭhame brāhmaṇadhammāti brāhmaṇasabhāvā.

191. Ở bài kinh đầu tiên của chương thứ năm, “brāhmaṇadhammā” có nghĩa là bản chất của một vị Bà-la-môn.

Sunakhesūti kukkuresu.

“Sunakhesu” là chỉ đến loài chó.

Neva kiṇanti na vikkiṇantīti na gaṇhantā kiṇanti, na dadantā vikkiṇanti.

Họ không mua cũng không bán, nghĩa là không lấy để mua, không cho để bán.

Sampiyeneva saṃvāsaṃ saṃbandhāya sampavattentīti piyo piyaṃ upasaṅkamitvā paveṇiyā bandhanatthaṃ saṃvāsaṃ pavattayanti.

Họ sống chung với nhau trong tình thân thiết, đến gần nhau để hình thành mối quan hệ thân tộc qua sự sống chung.

Udarāvadehakanti udaraṃ avadihitvā upacinitvā pūretvā.

“Họ chứa đầy trong bụng” nghĩa là tích lũy và làm đầy dạ dày của họ.

Avasesaṃ ādāya pakkamantīti yaṃ bhuñjitum na sakkonti, taṃ bhaṇḍikaṃ katvā gahetvā gacchanti.

Những gì không thể ăn được, họ mang đi dưới dạng phần còn lại được gói lại thành bọc.

Imasmiṃ sutte vaṭṭameva kathitaṃ.

Trong bài kinh này, chỉ nói về vòng luân hồi mà thôi.

2. Doṇabrāhmaṇasuttavaṇṇanā

2. Lời giảng giải về bài kinh Doṇabrāhmaṇa

192. Dutiye tvampi noti tvampi nu.

192. Trong bài kinh thứ hai, “tvampi no” có nghĩa là “tvampi nu” (người cũng vậy).

Pavattāroti pavattayitāro.

“Pavattāro” nghĩa là những người truyền bá.

Yesanti yesaṃ santakaṃ.

“Yesaṃ” là những gì thuộc về họ.

Mantapadanti vedasaṅkhātakaṃ mantameva.

“Mantapada” là những câu thần chú được gọi là Vê-đà.

Gītanti aṭṭhakādīhi dasahi porāṇakabrāhmaṇehi sarasampattivasena sajjhāyitaṃ.

“Gīta” là những câu được mười vị Bà-la-môn cổ xưa như Aṭṭhaka và những người khác tụng đọc với sự trau chuốt trong giọng điệu.

Pavuttanti aññesaṃ vuttaṃ, vācitantī attho.

“Pavutta” có nghĩa là điều đã được nói cho người khác, mang nghĩa là đã được đọc lên.

Samīhitanti samupabyūḥaṃ rāsikataṃ, piṇḍaṃ katvā ṭhapitanti attho.

“Samīhita” nghĩa là những điều được sắp xếp cẩn thận, gom lại thành một khối.

Tadanugāyantīti etarahi brāhmaṇā taṃ tehi pubbehi gītaṃ anugāyanti anusajjhāyanti.

Ngày nay, các Bà-la-môn hát lại những điều đã được các vị Bà-la-môn xưa kia tụng đọc và học thuộc lòng.

Tadanubhāsantīti taṃ anubhāsanti.

Họ lặp lại những gì đã được nói.

Idaṃ purimasseva vevacanaṃ.

Đây là cách diễn đạt khác của điều trước đó.

Bhāsītaṃ anubhāsantīti tehi bhāsitaṃ anubhāsanti.

Họ lặp lại những điều đã được nói bởi người khác.

Sajjhāyitaṃ anusajjhāyanti tehi sajjhāyitaṃ anusajjhāyanti.

Họ học lại những gì đã được tụng đọc bởi người khác.

Vācītaṃ anuvācentīti tehi aññesaṃ vācītaṃ anuvācenti.

Họ đọc lại những gì đã được người khác đọc.

Seyyathidanti te katameti attho.

“Seyyathidaṃ” nghĩa là “đó là những điều gì”.

Aṭṭhakotiādāni tesam nāmāni.

“Aṭṭhaka” và những cái tên khác là tên của họ.

Te kira dibbena cakkhunā oloketvā parūpaghātaṃ akatvā**kassapasammāsambuddhassa bhagavato pāvacanena saha saṃsandetvā mante ganthesuṃ.**

Người ta nói rằng họ đã dùng thiên nhãn quan sát, không làm hại ai, và biên soạn các thần chú phù hợp với giáo pháp của Đức Phật Chánh Đẳng Giác Kassapa.

Aparāpare pana brāhmaṇā pāṇātipātādāni pakkhipitvā tayo vede bhinditvā buddhavacanena saddhiṃ viruddhe akaṃsu.

Những Bà-la-môn sau này đã thêm vào những điều như sát sanh và chia Vệ-đà thành ba phần, khiến chúng mâu thuẫn với giáo pháp của Đức Phật.

Tyāssu’meti ettha assūti nipātamattaṃ, te brāhmaṇā ime pañca brāhmaṇe paññāpentīti attho.

“Tā assu” ở đây chỉ là một từ bổ sung, nghĩa là những Bà-la-môn ấy đã dạy năm vị Bà-la-môn này.

Mante adhiyamānoti vede sajjhāyanto gaṇhanto.

“Mante adhiyamāno” nghĩa là người học thuộc và nắm giữ các câu thần chú trong Vệ-đà.

Ācariyadhananti ācariyadakkhinaṃ ācariyabhāgaṃ.

“Ācariyadhana” có nghĩa là phần lễ vật hoặc phần dành cho thầy dạy.

Na issatthenāti na yodhājīvakammena uppādeti.

“Na issatthena” nghĩa là không kiếm sống bằng nghề chiến binh hoặc bạo lực.

Na rājaporisenāti na rājupaṭṭhākabhāvena.

“Na rājaporisena” nghĩa là không kiếm sống bằng việc phục vụ cho nhà vua.

Kevalaṃ bhikkhācariyāyāti suddhāya bhikkhācariyāya eva.

“Kevalaṃ bhikkhācariyāya” nghĩa là chỉ sống hoàn toàn nhờ vào việc đi khất thực.

Kapālaṃ anatimaññaṃ mānoti taṃ bhikkhābhājanaṃ anatimaññaṃ māno.

“Kapālaṃ anatimaññaṃ māno” nghĩa là không khinh thường cái bát xin ăn của mình.

So hi puṇṇapattaṃ ādāya sīsaṃ nhāto kuladvāresu thatvā “ahaṃ aṭṭhacattālīsa vassāni komārabrahmacariyaṃ carim, mantāpi me gahitā, ācariyassa

ācariyadhanam dassāmi, dhanam me dethā''ti yācati.

Vị ấy, mang theo một chiếc bát đầy, đầu đã được gội sạch, đứng tại cửa các gia đình và nói: “Tôi đã sống đời phạm hạnh suốt 48 năm, tôi đã học thuộc các câu thần chú, tôi sẽ dâng lễ vật cho thầy tôi, xin hãy cho tôi tài vật.”

Tam sutvā manussā yathāsatti yathābalaṃ aṭṭhapi soḷasapi satampi saḥassampi denti.

Nghe lời ấy, mọi người tùy theo khả năng của mình mà dâng cúng tám, mười sáu, một trăm, hoặc cả ngàn đồng tiền.

Evam sakalagāmaṃ caritvā laddhadhanam ācariyassa niyyādeti.

Sau khi đi khắp làng và nhận được tài vật, vị ấy dâng tất cả cho thầy mình.

Tam sandhāyetam vuttaṃ.

Vì lý do đó, điều này đã được nói ra.

Evam kho doṇa brāhmaṇo brahmasamo hotīti evaṃ brahmavihārehi samannāgatattā brāhmaṇo brahmasamo nāma hoti.

Doṇa Bà-la-môn trở thành người giống như Phạm thiên nhờ thực hành các Phạm trú một cách hoàn hảo.

Nevakayena na vikkayenāti neva attanā kayam katvā gaṇhāti, na parena vikkayam katvā dinnaṃ.

“Nevakayena na vikkayena” nghĩa là không tự mình làm ra và lấy, cũng không lấy từ những gì người khác bán và trao.

Udakūpassaṭṭhanti udakena upassaṭṭhaṃ pariccattaṃ.

“Udakūpassaṭṭha” nghĩa là được trao bằng cách rưới nước, nghĩa là đã được giao phó hoàn toàn.

So hi yasmiṃ kule vayappattā dārikā atthi, gantvā tassa dvāre tiṭṭhati.

Vị ấy, khi biết một gia đình nào có cô gái đến tuổi, đến đứng trước cửa nhà ấy.

“Kasmā ṭhitosī''ti vutte “ahaṃ aṭṭhacattālīsa vassāni komārabrahmacariyaṃ carim, taṃ sabbaṃ tumhākaṃ demi, tumhe mayhaṃ dārikaṃ dethā''ti vadati.

Khi được hỏi “Tại sao ông đứng đây?”, vị ấy trả lời: “Tôi đã sống đời phạm hạnh 48 năm, tôi trao tất cả điều đó cho các vị, xin hãy gả cô gái ấy cho tôi.”

Te dārikam ānetvā tassa hatthe udakam pātetvā denti.

Họ mang cô gái ra, rưới nước lên tay của vị ấy và trao cô gái cho ông.

So tam udakūpassaṭṭham bhariyam gaṇhitvā gacchati.

Ông ấy nhận người vợ được trao bằng cách rưới nước và dẫn cô ấy đi.

Atimīḷhajoti atimīḷhe mahāgūtharāsīmhi jāto.

“Atimīḷhajo” nghĩa là sinh ra từ một đồng phân rất lớn.

Tassa sāti tassa esā.

“Tassa sā” nghĩa là “cô ấy thuộc về ông ta”.

Na davatthāti na kīlanatthā.

“Na davatthā” nghĩa là không phải vì mục đích vui chơi.

Na ratatthāti na kāmaratiatthā.

“Na ratatthā” nghĩa là không phải vì mục đích hưởng thụ dục lạc.

Methunamuppādetvāti dhītaram vā puttam vā uppādetvā “idāni paveni ghaṭṭiyissatī”ti nikkhamitvā pabbajati.

Sau khi sinh ra con gái hoặc con trai và nghĩ “Giờ đây dòng tộc sẽ tiếp nối”, vị ấy xuất gia.

Sugatiṃ saggaṃ lokanti brahmalokameva sandhāyetam vuttam.

“Sugatiṃ saggaṃ lokam” ám chỉ đến Phạm thiên giới.

Devasamo hotīti dibbavihārehi samannāgatattā devasamo nāma hoti.

Vị ấy trở thành người giống như chư thiên do thực hành các trạng thái thiền định cao thượng.

Tameva puttassādam nikāmayamānoti yvāssa dhītaram vā puttam vā jātam disvā puttapemaṃ puttassādo uppajjati, tam patthayamāno icchamāno.

“Mong muốn niềm vui từ con cái” nghĩa là khi thấy con gái hoặc con trai mình, tình thương yêu con cái phát sinh, vị ấy khao khát niềm vui ấy.

Kuṭumbam ajjhāvasatīti kuṭumbam saṇṭhapetvā kuṭumbamajjhe vasati.

“Kuṭumbam ajjhāvasati” nghĩa là thiết lập gia đình và sống giữa gia đình.

Sesamettha uttānamevāti.

Phần còn lại ở đây là rõ ràng, không cần giải thích thêm.

3. Saṅgāravasuttavaṇṇanā

3. Lời giảng giải về bài kinh Saṅgārava

193. Tatiye pagevāti paṭhamaññeva.

193. Trong bài kinh thứ ba, “pagevā” nghĩa là ngay từ đầu.

Kāmarāgapariyuṭṭhitenāti kāmarāgaggahitena.

“Kāmarāgapariyuṭṭhita” nghĩa là bị chi phối bởi dục tham.

Kāmarāgaparetenāti kāmarāgānugatena.

“Kāmarāgapareta” nghĩa là bị điều khiển bởi dục tham.

Nissaraṇanti tividhaṃ kāmarāgassa nissaraṇaṃ vikkhambhananissaraṇaṃ, tadaṅganissaraṇaṃ, samucchedanissaraṇanti.

“Nissaraṇa” có nghĩa là ba phương pháp thoát khỏi dục tham: sự lắng dịu, sự đối trị và sự đoạn tận.

Tattha asubhe paṭhamajjhānaṃ vikkhambhananissaraṇaṃ nāma, vipassanā tadaṅganissaraṇaṃ nāma, arahattamaggo samucchedanissaraṇaṃ nāma.

Ở đây, nhờ quán bất tịnh mà đạt sơ thiền được gọi là sự lắng dịu (vikkhambhana), nhờ tuệ quán mà đoạn trừ tạm thời được gọi là sự đối trị (tadaṅga), và nhờ đạo quả A-la-hán mà đoạn tận hoàn toàn được gọi là sự đoạn tận (samuccheda).

Taṃ tividhampi nappajānātīti attho.

Điều này có nghĩa là không hiểu biết về cả ba phương pháp ấy.

Attatthampītiādīsu arahattasaṅkhāto attano attho attattho nāma, paccayadāyakaṇaṃ attho parattho nāma, sveva duvidho ubhayattho nāma.

Trong cụm “Attattham pīti”, lợi ích của tự thân được gọi là “attano attho” (lợi ích cho mình), lợi ích của người bố thí được gọi là “parattho” (lợi ích cho người khác), cả hai được gọi là “ubhayattho” (lợi ích cho cả hai).

Iminā nayena sabbavāresu attho veditabbo.

Theo cách này, ý nghĩa của tất cả các đoạn kinh nên được hiểu.

Ayaṃ pana viseso - byāpādassa nissaraṇantiādīsu hi dveva nissaraṇāni vikkhambhananissaraṇaṇca samucchedanissaraṇaṇca.

Tuy nhiên, trong trường hợp thoát khỏi sân hận, chỉ có hai phương pháp: sự lắng dịu (vikkhambhana) và sự đoạn tận (samuccheda).

Tattha byāpādassa tāva mettāya paṭhamajjhānaṃ vikkhambhananissaraṇaṃ nāma, anāgāmi maggo samucchedanissaraṇaṃ.

Ở đây, đối với sân hận, nhờ lòng từ mà đạt sơ thiền được gọi là sự lắng dịu (vikkhambhana), và nhờ đạo quả A-na-hàm mà đoạn tận hoàn toàn được gọi là sự đoạn tận (samuccheda).

Thinamiddhassa ālokasaññā vikkhambhananissaraṇaṃ , arahattamaggo samucchedanissaraṇaṃ.

Đối với hôn trầm thụy miên, quán tưởng ánh sáng được gọi là sự lắng dịu (vikkhambhana), và nhờ đạo quả A-la-hán được gọi là sự đoạn tận (samuccheda).

Uddhaccakukkuccassa yo koci samatho vikkhambhananissaraṇaṃ, uddhaccassa panettha arahattamaggo, kukkuccassa anāgāminimaggo samucchedanissaraṇaṃ.

Đối với phóng dật và hối hận, bất kỳ loại định nào cũng được gọi là sự lắng dịu (vikkhambhana); đối với phóng dật, đạo quả A-la-hán là sự đoạn tận (samuccheda), và đối với hối hận, đạo quả A-na-hàm là sự đoạn tận (samuccheda).

Vicikicchāya dhammavavatthānaṃ vikkhambhananissaraṇaṃ, paṭhamamaggo samucchedanissaraṇaṃ.

Đối với nghi ngờ, sự phân biệt pháp được gọi là sự lắng dịu (vikkhambhana), và sơ đạo được gọi là sự đoạn tận (samuccheda).

Yā panettha seyyathāpi, brāhmaṇa, udapatto saṃsaṭṭho lākhāya vātiādikā upamā vuttā, tāsu udapattoti udakabharitā pāti.

Ở đây, này Bà-la-môn, như trong bài kinh đã nêu ví dụ về một cái bình nước trộn lẫn với màu đỏ, “udapatto” nghĩa là một cái bát đầy nước.

Saṃsaṭṭhoti vaṇṇabhedakaraṇavasena saṃsaṭṭho.

“Saṃsaṭṭho” nghĩa là bị trộn lẫn, làm thay đổi màu sắc.

Ukkudhitoti kudhito.

“Ukkudhito” nghĩa là nước bị nóng lên hoặc sôi.

Ussadakajātoti usumakajāto.

“Ussadakajāto” nghĩa là nước bốc hơi do nhiệt.

Sevālapaṇakapariyonaddhoti tilabījakādibhedena sevālena vā nīlamaṇḍūkapiṭṭhivaṇṇena vā udakapiṭṭhiṃ chādetvā nibbattena paṇakena pariyanaddho.

“Sevālapaṇakapariyonaddho” nghĩa là bị bao phủ bởi tảo hoặc lớp bọt nổi, tạo thành màu xanh giống như da lưng của ếch.

Vāteritoti vātena erito kampito.

“Vāterito” nghĩa là bị khuấy động hoặc dao động bởi gió.

Āviloti appasanno.

“Āvilo” nghĩa là nước đục, không trong.

Luḷitoti asannisinno.

“Luḷito” nghĩa là bị khuấy động, không lắng xuống.

Kalalībhūtoti kaddamībhūto.

“Kalalībhūto” nghĩa là trở nên bùn lầy.

Andhakāre nikkhittoti koṭṭhakantarādibhede anālokaṭṭhāne ṭhapito.

“Andhakāre nikkhitto” nghĩa là bị đặt trong bóng tối, như trong hầm kín hoặc nơi không có ánh sáng.

Imasmiṃ sutte bhagavā tīhi bhavehi desanaṃ nivaṭṭetvā arahattanikūṭena niṭṭhapesi, brāhmaṇo pana saraṇamatte patiṭṭhitoti.

Trong bài kinh này, Đức Thế Tôn đã chấm dứt bài giảng bằng cách quy về ba cõi (dục giới, sắc giới, vô sắc giới) và đạt đỉnh điểm ở quả vị A-la-hán. Tuy nhiên, vị Bà-la-môn chỉ dừng lại ở việc nương tựa vào Tam Bảo.

4. Kāraṇapālīsuttavaṇṇanā

4. Lời giảng giải về bài kinh Kāraṇapālī

194. Catutthe kāraṇapālīti pālōti tassa nāmaṃ, rājakulānaṃ pana kammante kāretīti kāraṇapālī nāma jāto.

194. Trong bài kinh thứ tư, “Kāraṇapālī” nghĩa là tên của vị ấy là Pālo, nhưng vì vị ấy giám sát các công việc của hoàng gia, nên được gọi là Kāraṇapālī.

Kammantaṃkāretīti pātova uṭṭhāya dvāraṭṭālakapākāre akate kāreti, jīṇṇe paṭijaggāpeti.

“Kammantaṃkāreti” nghĩa là vị ấy thức dậy sớm và giám sát việc xây dựng các cổng, tháp canh, và tường thành chưa hoàn thành, cũng như sửa chữa những chỗ đã hư hỏng.

Piṅgiyāṇiṃ brāhmaṇanti evaṃnāmakam anāgāmiphale patiṭṭhitam ariyasāvakaṃ brāhmaṇam.

“Piṅgiyāṇiṃ brāhmaṇa” là tên của một vị Bà-la-môn, người đã chứng đạt quả A-na-hàm và là một vị thánh đệ tử.

So kira pātova uṭṭhāya gandhamālādīni gāhāpetvā satthu santikam gantvā vanditvā gandhamālādīhi pūjetvā nagaram āgacchati, idam brāhmaṇassa

devasikaṃ vattanti.

Vị ấy, vào mỗi buổi sáng sớm, mang theo hương hoa và các lễ vật khác, đến gặp Đức Thế Tôn để dâng lễ và dâng cúng, sau đó trở về thành phố. Đây là thói quen hằng ngày của vị Bà-la-môn này.

Taṃ so evaṃ vattaṃ katvā āgacchantaṃ addasa.

Vị Kāraṇapālī nhìn thấy vị ấy đang trở về sau khi hoàn thành thói quen như vậy.

Etadavocāti “ayaṃ brāhmaṇo paññavā ñāṇuttaro, kahaṃ nu kho pātova gantvā āgacchatī”ti cintetvā anukkamena santikaṃ āgataṃ sañjānitvā “handa kuto nū”tiādivacanaṃ avoca.

Kāraṇapālī nói rằng: “Vị Bà-la-môn này thật trí tuệ, thật sáng suốt. Nhưng không biết ngài đi đâu từ sáng sớm như vậy?” Sau khi suy nghĩ, ông lần lượt tiếp cận và hỏi: “Này, ngài từ đâu đến?” cùng với những lời khác.

Tattha divā divassāti divasassāpi divā, majjhanhikakāleti attho.

Ở đây, “divā divassa” nghĩa là “divā” cũng thuộc về “divassa”, mang ý chỉ thời điểm giữa trưa.

Paṇḍito maññeti bhavaṃ piṅgiyānī samaṇaṃ gotamaṃ paṇḍitoti maññati, udāhu notī ayamettha attho.

“Paṇḍito maññe” có nghĩa là: “Này Piṅgiyānī, ông nghĩ rằng Sa-môn Gotama là bậc trí tuệ, hay không nghĩ như vậy?” Đây là ý nghĩa.

Ko cāhaṃ, bhoti, bho, samaṇassa gotamassa paññāveyyattiyajānane ahaṃ ko nāma?

“Này, ngài hỏi tôi là ai? Tôi là ai mà có thể hiểu được sự sáng suốt và trí tuệ của Sa-môn Gotama?”

Ko ca samaṇassa gotamassa paññāveyyattiyaṃ jānissāmīti kuto cāhaṃ samaṇassa gotamassa paññāveyyattiyaṃ jānissāmi, kena nāma kāraṇena jānissāmīti evaṃ sabbathāpi attano ajānanabhāvaṃ dīpeti.

“Làm sao tôi có thể hiểu được sự sáng suốt của Sa-môn Gotama? Tôi lấy lý do gì để biết được điều ấy?” Bằng cách này, ông nhấn mạnh sự thiếu hiểu biết của bản thân mình.

Sopi nūnassa tādisovāti yo samaṇassa gotamassa paññāveyyattiyaṃ jāneyya, sopi nūna dasa pāramiyo pūretvā sabbaññutaṃ patto tādiso buddhoyeva bhaveyya.

“Người nào có thể hiểu được sự sáng suốt của Sa-môn Gotama, người ấy hẳn cũng phải là

một vị Phật, đã hoàn thiện mười ba-la-mật và đạt được quả vị Toàn Giác.”

Sinerum vā hi pathaviṃ vā ākāsaṃ vā pametukāmena tappamāṇo daṇḍo vā rajju vā laddhum vaṭṭati, samaṇassa gotamassa paññaṃ jānantenapi tassa ñāṇasadisameva sabbaññutaññāṇaṃ laddhum vaṭṭatīti dīpeti.

“Như người muốn đo lường núi Tu-di, trái đất hay không gian cần phải có cây thước hay dây đo phù hợp, người muốn hiểu được trí tuệ của Sa-môn Gotama cũng phải có một trí tuệ tương đương, đó là trí tuệ toàn giác.”

Ādaravasena panettha āmeḍitaṃ kataṃ.

Ở đây, lời nói này được nói ra với sự kính trọng và tôn vinh.

Uḷārāyāti uttamāya seṭṭhāya.

“Uḷārāya” nghĩa là cao quý và tối thượng.

Ko cāhaṃ, bhoti, bho, ahaṃ samaṇassa gotamassa pasaṃsane ko nāma.

“Này, tôi là ai mà có thể xứng đáng khen ngợi Sa-môn Gotama?”

Ko ca samaṇaṃ gotamaṃ pasaṃsissāmīti kena kāraṇena pasaṃsissāmi.

“Và làm sao tôi có thể khen ngợi Sa-môn Gotama? Tôi dựa vào lý do gì để khen ngợi ngài?”

Pasatthappasatthoti sabbaguṇānaṃ upari carehi sabbalokapasatthehi attano guṇeheva pasattho, na tassa aññehi pasaṃsanakiccaṃ atthi.

“Pasatthappasattho” nghĩa là ngài được tán thán bởi chính những phẩm chất cao quý của mình, vượt trên mọi đức tính khác trong thế gian, và không cần ai khác ca ngợi.

Yathā hi campakapupphaṃ vā nīluppalaṃ vā padumaṃ vā lohita candanaṃ vā attano vaṇṇagandhasiriyāva pāsādikañceva sugandhañca, na tassa āgantukehi vaṇṇagandhehi thomanakiccaṃ atthi.

Cũng như hoa champā, hoa sen xanh, hoa sen đỏ hay gỗ đàn hương đỏ, tự tỏa hương và sắc quyến rũ mà không cần đến những hương thơm bên ngoài.

Yathā ca maṇiratanaṃ vā candamaṇḍalaṃ vā attano ālokeneva obhāsati, na tassa aññena obhāsanakiccaṃ atthi.

Cũng như viên ngọc quý hay vầng trăng sáng, tự phát ra ánh sáng mà không cần ánh sáng từ bất kỳ nguồn nào khác.

Evam samaṇo gotamo sabbalokapasatthehi attano guṇeheva pasattho thomito, sabbalokassa seṭṭhataṃ pāpito. Na tassa aññena pasaṃsanakiccaṃ atthi.

Cũng như vậy, Sa-môn Gotama được ca ngợi bởi chính những phẩm chất cao quý của ngài, được tán thán và đặt lên vị trí cao nhất trong thế gian. Ngài không cần bất kỳ ai khác ca ngợi.

Pasatthehi vā pasatthotipi pasatthappasattho.

“Pasatthappasattho” cũng có thể hiểu là ngài được ca ngợi bởi những người đã được ca ngợi.

Ke pana pasatthā nāma?

Những ai được gọi là người được ca ngợi?

Rājā pasenadi kosalo kāsikosalavāsikehi pasattho, bimbisāro aṅgamagadhavāsīhi, vesālikā licchavī vajjitaṭṭhavāsīhi pasatthā.

Vua Pasenadi Kosala được người dân xứ Kāsi và Kosala tán dương, vua Bimbisāra được người dân xứ Anga và Magadha ca ngợi, và những người Licchavi ở Vesali được người dân xứ Vajji tán thán.

Pāveyyakā mallā kosinārakā mallā aññepi te te khattiyā tehi tehi jānapadehi pasatthā.

Người Mallā ở Pāvā, người Mallā ở Kusinārā, và các vị khattiya khác cũng được người dân ở các vùng đó ca ngợi.

Caṅkiādayo brāhmaṇā brāhmaṇagaṇehi.

Những Bà-la-môn như Caṅki được các hội nhóm Bà-la-môn ca ngợi.

Anāthapiṇḍikādayo upāsakā upāsakagaṇehi.

Anāthapiṇḍika và các cư sĩ khác được các hội nhóm cư sĩ ca ngợi.

Visākhādikā upāsikā anekasatāhi upāsikāhi.

Visākhā và các nữ cư sĩ khác được hàng trăm nữ cư sĩ tán thán.

Sakuludāyīdayo paribbājakā anekehi paribbājakasatehi.

Sakuludāyi và các du sĩ khác được hàng trăm du sĩ tôn kính.

Uppalavaṇṇattheriādikā mahāsāvikā anekehi bhikkhunisatehi.

Tỳ-khưu-ni Uppalavaṇṇā và các đại đệ tử nữ khác được hàng trăm Tỳ-khưu-ni tôn vinh.

Sāriputtattherādayo mahātherā anekasatehi bhikkhūhi.

Trưởng lão Sāriputta và các đại trưởng lão khác được hàng trăm Tỳ-khưu tán thán.

Sakkādayo devā anekasahashehi devehi.

Chư thiên như Sakka được hàng ngàn vị thiên khác ca ngợi.

Mahābrahmādayo brahmāno anekasahashehi brahmehi pasatthā.

Đại Phạm Thiên và các vị Phạm thiên khác được hàng ngàn Phạm thiên ca ngợi.

**Te sabbepi dasabalaṃ thomenti vaṇṇenti paṣaṃsantīti bhagavā
“pasatthappasattho”ti vuccati.**

Tất cả những người này đều tán thán, khen ngợi và ca tụng mười lực của Đức Phật, vì vậy ngài được gọi là “Pasatthappasattho” (người được ca ngợi bởi những người được ca ngợi).

Atthavasanti atthānisamṣaṃ.

“Atthavasa” nghĩa là lợi ích hoặc kết quả đáng khen ngợi.

Athassa so attano pasādakāraṇaṃ ācikkhanto seyyathāpi, bho, purisotiādimāha.

Rồi vị ấy, để giải thích lý do cho niềm tin của mình, nói rằng: “Như một người đàn ông, này bạn...” và tiếp tục trình bày.

**Tattha aggarasaparitittoti bhojanarasesu pāyāso sneharasesu gosappi,
kasāvarasesu khuddakamadhu aneḷakaṃ, madhurarasesu sakkarāti evamādayo
aggarasā nāma.**

Ở đây, “aggarasaparititto” nghĩa là được thỏa mãn bởi những món ăn ngon nhất, như cháo sữa trong món ăn; bơ lỏng trong các món béo; mật ong nhỏ trong các món cay; đường thốt nốt trong các món ngọt. Đây được gọi là những món ăn ngon nhất.

Tesu yena kenaci parititto ākaṇṭhappamāṇaṃ bhuñjitvā ṭhito.

Trong những món ấy, người ấy thỏa mãn với bất kỳ món nào, ăn đến no căng và đứng dậy.

Aññesaṃ hīnānanti aggarasehi aññesaṃ hīnaraṣāṇaṃ.

Những món thấp kém hơn là các món so sánh với những món ngon nhất.

Suttasoti suddato, suddabhāvenāti attho.

“Suttaso” nghĩa là “dựa trên kinh văn”, hay “theo cách thức của kinh”.

Sesupi eseṇa nayo.

Trong các trường hợp khác, ý nghĩa cũng giống như vậy.

Tato tatoti suddatīsu tato tato.

“Tato tato” nghĩa là trong mỗi kinh văn, từng điểm một.

**Aññesaṃ puthusamaṇabrāhmaṇāppavādānanti ye aññesaṃ puthūnaṃ
samaṇabrāhmaṇānaṃ laddhisaṅkhātappavādā, tesam.**

“Lời dạy của các Sa-môn và Bà-la-môn khác” nghĩa là những lời dạy hoặc giáo lý được xem như là quan điểm của các Sa-môn và Bà-la-môn khác.

Na pihetīti na pattheti, te kathiyamāne sotumpi na icchatī.

“Na piheti” nghĩa là không ham muốn, không mong nghe những điều đó khi chúng được giảng dạy.

Jighacchādubbalyaparetoti jighacchāya ceva dubbalabhāvena ca anugato.

“Jighacchādubbalyapareto” nghĩa là bị chi phối bởi cơn đói và sự yếu đuối.

Madhupiṇḍikanti sālīpiṭṭhaṃ bhajjitvā catumadhurena yojetvā kataṃ baddhasattupiṇḍikaṃ, madhurapūvameva vā.

“Madhupiṇḍika” nghĩa là bánh ngọt làm từ bột gạo nấu chín, trộn với bốn loại chất ngọt, hoặc bánh ngọt đơn giản.

Adhigaccheyyāti labheyya.

“Adhigaccheyya” nghĩa là đạt được hoặc nhận được.

Asecanakanti madhurabhāvakaraṇatthāya aññena rasena anāsittakaṃ ojavantaṃ paṇītarasaṃ.

“Asecanaka” nghĩa là không được rưới thêm bất kỳ chất lỏng nào khác để làm tăng vị ngọt, mà bản thân nó đã là món ăn ngon có giá trị dinh dưỡng cao.

Haricandanassāti suvaṇṇavaṇṇacandanassa.

“Haricandana” nghĩa là gỗ đàn hương có màu vàng như vàng ròng.

Lohitacandanassāti rattavaṇṇacandanassa.

“Lohitacandana” nghĩa là gỗ đàn hương có màu đỏ tươi.

Surabhigandhanti sugandhaṃ.

“Surabhigandha” nghĩa là mùi hương thơm ngát.

Darathādayo vaṭṭadarathā, vaṭṭakilamathā, vaṭṭapariḷāhā eva.

“Darathādayo” nghĩa là những đau khổ trong vòng luân hồi, sự mệt mỏi và nóng bức trong vòng luân hồi.

Udānaṃ udānesīti udāhāraṃ udāhari.

“Udānaṃ udānesi” nghĩa là thốt lên lời cảm thán hoặc lời biểu hiện.

Yathā hi yaṃ telaṃ mānaṃ gahetum na sakkoti, vissanditvā gacchati, taṃ avasekoti vuccati.

Cũng như khi dầu không thể giữ được trong vật chứa mà tràn ra, điều đó được gọi là “avaseka”.

Yañca jalaṃ taḷākaṃ gaheṭuṃ na sakkoti, ajjhottharivā gacchati, taṃ oghoti vuccati.

Hoặc như nước không thể giữ trong ao mà tràn ra, điều đó được gọi là “ogha”.

Evamevaṃ yaṃ pītivacanaṃ hadayaṃ gaheṭuṃ na sakkoti, adhikaṃ hutvā anto asaṇṭhahitvā bahi nikkhamati, taṃ udānanti vuccati.

Cũng vậy, khi lời nói đầy hoan hỷ không thể giữ trong lòng, trở nên dồi dào và không thể ở lại bên trong mà phải thoát ra ngoài, điều đó được gọi là “udāna”.

Evarūpaṃ pītimayavacanaṃ nicchāresīti attho.

Ý nghĩa là ngài đã thốt ra những lời nói đầy hoan hỷ như vậy.

5. Piṅgiyānīsuttavaṇṇanā

5. Lời giảng giải về bài kinh Piṅgiyānī

195. Pañcame nīlāti idaṃ sabbasaṅgāhikaṃ.

195. Trong bài kinh thứ năm, “nīlā” được dùng như một thuật ngữ tổng quát để chỉ màu xanh.

Nīlavaṇṇātiādi tasseva vibhāgadassanaṃ.

“Nīlavaṇṇā” và các thuật ngữ tương tự chỉ ra các sắc thái khác nhau của màu xanh ấy.

Tattha na tesam pakativanṇo nīlo, nīlavilepanavilittattā panetaṃ vuttaṃ.

Ở đây, màu tự nhiên của họ không phải xanh, mà họ được mô tả như vậy vì được thoa lên một lớp màu xanh.

Nīlavatthāti paṭadukūlakoseyyādīnipi tesam nīlāneva honti.

“Nīlavattha” nghĩa là quần áo của họ như lụa, vải mịn, cũng đều màu xanh.

Nīlālaṅkāraṇi nīlamanīhi nīlapupphehi alaṅkatā, tesam hatthālaṅkāra-assālaṅkāra-rathālaṅkāra-sāṇivitānakañcukāpi sabbe nīlāyeva honti.

“Nīlālaṅkāra” nghĩa là được trang trí bằng đá quý xanh và hoa xanh; các đồ trang trí như trang sức tay, yên ngựa, xe ngựa, màn che, và áo giáp của họ cũng đều màu xanh.

Iminā nayena sabbapadesu attho veditabbo.

Ý nghĩa này nên được hiểu tương tự trong tất cả các trường hợp.

Padumaṃyathāti yathā satapattaṃ rattapadumaṃ.

“Padumaṃyathā” nghĩa là giống như hoa sen đỏ với hàng trăm cánh.

Kokanadanti tasseva vevacanaṃ.

“Kokanada” là một tên gọi khác của loài hoa sen ấy.

Pātoti pageva suriyuggamanakāle.

“Pāto” nghĩa là vào lúc sáng sớm, ngay trước khi mặt trời mọc.

Siyāti bhaveyya.

“Siyā” nghĩa là “có thể là” hoặc “sẽ là”.

Avītagandhanti avigatagandhaṃ.

“Avītagandha” nghĩa là hương thơm vẫn còn, chưa phai nhạt.

Aṅgīrasanti bhagavato aṅgamaṅgehi rasmiyo niccharanti, tasmā aṅgīrasoti vuccati.

“Aṅgīrasa” nghĩa là Đức Phật, vì từ các chi và thân của ngài phát ra hào quang, nên được gọi là “Aṅgīrasa”.

Tapantamādiccamivantalikkhethi dvisahassadīpaparivāresu catūsu mahādīpesu ālokakaraṇavasena antalikkhe tapantaṃ ādiccam viya virocamānaṃ.

Ngài sáng rực như mặt trời chiếu sáng không gian, làm rạng rỡ cả bốn đại lục và hai ngàn thế giới xung quanh.

Aṅgīrasaṃ passāti attānameva vā mahājanaṃ vā sandhāya evaṃ vadati.

“Nhìn thấy Aṅgīrasa” có thể ám chỉ chính ngài hoặc quần chúng nói như vậy, ý chỉ việc chứng kiến ánh sáng và sự hiện diện của ngài.

6. Mahāsupinasuttavaṇṇanā

6. Lời giảng giải về bài kinh Mahāsupina

196. Chaṭṭhe mahāsupināti mahantehi purisehi passitabbato mahantānañca atthānaṃ nimittabhāvato mahāsupinā.

196. Trong bài kinh thứ sáu, “Mahāsupina” nghĩa là những giấc mơ lớn, bởi vì chúng được những người vĩ đại nhìn thấy và mang điềm báo về những sự kiện quan trọng.

Pāturahesunti pākaṭā ahesuṃ.

“Pāturahesuṃ” nghĩa là những giấc mơ này trở nên rõ ràng và xuất hiện.

Tattha supinaṃ passanto catūhi kāraṇehi passati dhātukkhobhato vā anubhūtapubbato vā devatopasaṃhārato vā pubbanimittato vāti.

Người nhìn thấy giấc mơ, nhìn thấy qua bốn nguyên nhân: sự rối loạn của các yếu tố thân (dhātukkhobha), những trải nghiệm trong quá khứ (anubhūtapubba), sự can thiệp của chư thiên (devatopasaṃhāra), hoặc điểm báo trước (pubbanimitta).

Tattha pittādīnaṃ khobhakaṇapaccayappayogena khubhitadhātuko dhātukkhobhato supinaṃ passati.

Ở đây, do sự rối loạn của các yếu tố như mật, người ta nhìn thấy giấc mơ từ sự bất ổn của các yếu tố thân (dhātukkhobha).

Passanto ca nānāvidhaṃ supinaṃ passati pabbatā patanto viya, ākāseṇa gacchanto viya, vāḷamigahatthacorādīhi anubaddho viya ca.

Người ấy thấy nhiều loại giấc mơ khác nhau, như rơi từ núi xuống, bay qua không trung, hoặc bị thú dữ, voi hay kẻ trộm đuổi theo.

Anubhūtapubbato passanto pubbe anubhūtapubbaṃ ārammaṇaṃ passati.

Nhìn thấy từ những trải nghiệm quá khứ (anubhūtapubba) là nhìn thấy những cảnh tượng đã từng trải qua trong quá khứ.

Devatopasaṃhārato passantassa devatā atthakāmatāya vā anatthakāmatāya vā atthāya vā anatthāya vā nānāvidhāni ārammaṇāni upasaṃharanti.

Nhìn thấy qua sự can thiệp của chư thiên (devatopasaṃhāra) là khi chư thiên, với mục đích thiện hoặc bất thiện, đưa đến các cảnh tượng khác nhau để mang lại lợi ích hoặc tổn hại.

So tāsamaṃ devatānaṃ ānubhāvena tāni ārammaṇāni passati.

Người ấy nhìn thấy những cảnh tượng này nhờ năng lực của các chư thiên.

Pubbanimittato passanto puññāpuññavasena uppajjitukāmassa atthassa vā anatthassa vā pubbanimittabhūtaṃ supinaṃ passati.

Nhìn thấy từ điểm báo trước (pubbanimitta) là nhìn thấy giấc mơ báo hiệu cho một điều tốt lành hoặc bất lợi sắp xảy ra, tùy thuộc vào nghiệp thiện hoặc bất thiện.

Bodhisattamātā viya puttapaṭilābhanimittaṃ, kosalarājā viya soḷasa supine, ayameva bhagavā bodhisattabhūto ime pañca mahāsupine viya cāti.

Như mẹ của Bồ Tát nhìn thấy điểm báo về việc thụ thai một vị con vĩ đại, hoặc như vua Kosala nhìn thấy 16 giấc mơ báo hiệu; tương tự, Đức Phật khi còn là Bồ Tát đã thấy năm giấc mơ lớn này.

Tattha yaṃ dhātukkhobhato anubhūtapubbato ca supine passati, na taṃ saccaṃ hoti.

Ở đây, những giấc mơ phát sinh từ sự rối loạn yếu tố thân (dhātukkhobha) hoặc từ những trải nghiệm quá khứ (anubhūtapubba), thì không phải là sự thật.

Yaṃ devatopasaṃhārato passati, taṃ saccaṃ vā hoti alikaṃ vā.

Những giấc mơ do chư thiên can thiệp (devatopasaṃhāra) có thể đúng hoặc sai.

Kuddhā hi devatā upāyena vināsetukāmā viparītampi katvā dassenti.

Vì khi chư thiên giận dữ, muốn gây tổn hại, họ có thể tạo ra những hình ảnh sai lệch.

Yaṃ pana pubbanimittato passati, taṃ ekantaṃ saccameva hoti.

Tuy nhiên, những giấc mơ xuất phát từ điềm báo trước (pubbanimitta) thì chắc chắn là sự thật.

Etesaṃ catunnaṃ mūlakāraṇānaṃ saṃsaggabhedatopi supinabhedo hotiyeva.

Sự khác biệt giữa các giấc mơ còn tùy thuộc vào sự kết hợp của bốn nguyên nhân này.

**Taṃ panetaṃ catubbidhampi supinaṃ sekhaputhujjanāva passanti
appahīnavipallāsattā, asekhā na passanti pahīnavipallāsattā.**

Những giấc mơ thuộc bốn loại này chỉ được thấy bởi các vị đang tu học (sekha) hoặc người phàm phu (puthujjana), do họ chưa vượt qua được những vọng tưởng. Những vị đã hoàn toàn giải thoát (asekha) thì không còn nhìn thấy, vì họ đã đoạn trừ vọng tưởng.

**Kim panetaṃ passanto sutto passati paṭibuddho, udāhu neva sutto na
paṭibuddhoti?**

Vậy người thấy giấc mơ này là đang ngủ, đang tỉnh, hay không hoàn toàn ngủ cũng không hoàn toàn tỉnh?

Kiñcettha yadi tāva sutto passati, abhidhammavirodho āpajjati.

Nếu nói rằng người ấy đang ngủ và thấy giấc mơ, điều này sẽ mâu thuẫn với Vi diệu pháp.

**Bhavaṅgacittena hi supati, taṃ rūpanimittādiārammaṇaṃ rāgādisampayuttaṃ
vā na hoti.**

Bởi vì khi ngủ, tâm nằm ở trạng thái “bhavaṅga” (hữu phần), và trạng thái này không liên quan đến các đối tượng như hình ảnh hoặc các trạng thái tâm như tham dục.

Supinaṃ passantassa ca īdisāni cittāni uppajjanti.

Nhưng khi thấy giấc mơ, những loại tâm như vậy lại khởi lên.

Atha paṭibuddho passati, vinayavirodho āpajjati.

Nếu nói rằng người ấy đang tỉnh và thấy giấc mơ, điều này sẽ mâu thuẫn với giới luật.

Yañhi paṭibuddho passati, taṃ sabbohārikacittena passati.

Bởi vì khi tỉnh táo, bất kỳ điều gì được thấy đều thông qua tâm chủ ý (sabbohārikacitta).

Sabbohārikacittena ca kate vītikkame anāpatti nāma natthi.

Và bất kỳ hành động vi phạm nào thông qua tâm chủ ý đều không thể gọi là không phạm tội.

Supinaṃ passantena pana katepi vītikkame ekantaṃ anāpatti eva.

Nhưng những hành động vi phạm trong giấc mơ thì chắc chắn không bị xem là phạm tội.

Atha neva sutto na paṭibuddho passati, na nāma passati.

Nếu nói rằng người ấy không hoàn toàn ngủ cũng không hoàn toàn tỉnh, vậy làm sao họ có thể thấy được giấc mơ?

Evañca sati supinassa abhāvo ca āpajjati?

Nếu như vậy, sẽ dẫn đến kết luận rằng giấc mơ không tồn tại.

Na abhāvo. Kasmā? Yasmā kapimiddhapareto passati.

Nhưng giấc mơ không phải không tồn tại. Tại sao? Vì giấc mơ xảy ra khi người ấy bị chi phối bởi trạng thái “kapimiddha” (một dạng lơ mơ).

Vuttañhetam - “kapimiddhapareto kho, mahārāja, supinaṃ passatī”ti.

Như đã nói: “Thưa đại vương, giấc mơ được thấy khi người ấy bị chi phối bởi trạng thái lơ mơ.”

Kapimiddhaparetoti makkaṭaniddāya yutto.

“Kapimiddhapareto” nghĩa là bị chi phối bởi trạng thái ngủ lơ mơ giống như giấc ngủ của con khỉ.

Yathā hi makkaṭassa niddā lahuparivattā hoti, evaṃ yā niddā punappunaṃ kusalādicittavokiṇṇattā lahuparivattā, yassā pavattiyam punappunaṃ bhavaṅgato uttaraṇam hoti, tāya yutto supinaṃ passati.

Cũng như giấc ngủ của con khỉ dễ bị gián đoạn, trạng thái ngủ lơ mơ này liên tục bị xen lẫn bởi các tâm thiện, bất thiện hoặc vô ký, và thường xuyên thoát ra khỏi trạng thái hữu phần (bhavaṅga); chính trong trạng thái này, người ta nhìn thấy giấc mơ.

Tenāyam supino kusalopi hoti akusalopi abyākatopi.

Vì vậy, giấc mơ có thể là thiện, bất thiện, hoặc vô ký.

Tattha supinante cetiyavandanadhammassavanadhammadesanādīni karontassa kusalo, pāṇātipātādīni karontassa akusalo, dvīhi antehi mutto āvajjanatadārammaṇakkhaṇe abyākatoti veditabbo.

Trong giấc mơ, nếu người ấy thực hiện những hành động như đánh lễ tháp, nghe pháp, hoặc giảng pháp, thì đó là thiện; nếu thực hiện sát sanh hoặc những hành động bất thiện khác, thì đó là bất thiện; nếu không thuộc hai trường hợp này, thì vào lúc chú ý hoặc nhận biết, đó là vô ký.

Svāyaṃ dubbalavatthukattā cetanāya paṭisandhiṃ ākaḍḍhituṃ asamattho.

Do nền tảng yếu ớt của nó, ý chí trong giấc mơ không đủ mạnh để dẫn đến tái sinh (paṭisandhi).

Pavatte pana aññehi kusalākusalehi upatthambhito vipākaṃ deti.

Tuy nhiên, trong dòng tiếp diễn, nó có thể được hỗ trợ bởi các tâm thiện hoặc bất thiện khác và mang lại quả báo (vipāka).

Kiñcāpi vipākaṃ deti, atha kho avisaye uppannattā abbohārikāva supinantacetanā.

Dù có mang lại quả báo, nhưng vì phát sinh ngoài tầm kiểm soát, nên ý chí trong giấc mơ vẫn không thể được xem là hành động cố ý đầy đủ (abbohārika).

So panesa supino kālavasenapi divā tāva diṭṭho na sameti, tathā paṭhamayāme majjhimayāme pacchamayāme ca.

Về thời gian, giấc mơ thấy vào ban ngày thường không chính xác, cũng như những giấc mơ thấy trong đầu đêm, giữa đêm, hoặc cuối đêm.

Balavapaccūse pana asitapītakhāyite sammā pariṇāmaṃ gate kāyasmīṃ ojāya paṭiṭṭhitāya aruṇe uggacchamāneva diṭṭho supino sameti.

Nhưng vào lúc gần sáng, khi thức ăn và đồ uống đã được tiêu hóa hoàn toàn, cơ thể ổn định và năng lượng (ojā) đã lan tỏa, giấc mơ thấy vào lúc bình minh mới đáng tin cậy.

Iṭṭhanimittam supinaṃ passanto iṭṭham paṭilabhati, aniṭṭhanimittam passanto aniṭṭham.

Người thấy điềm lành trong giấc mơ sẽ gặp điều tốt đẹp, còn người thấy điềm không lành sẽ gặp điều bất lợi.

Ime pana pañca mahāsupine neva lokiyamahājano passati, na mahārājāno, na cakkavattirājāno, na aggasāvaka, na paccekabuddhā, na sammāsambuddhā, eko sabbaññubodhisattoyeva passati.

Năm đại giấc mơ này không được những người phàm tục, các vị vua lớn, vua chuyển luân, đại đệ tử, các vị Độc giác Phật, hoặc các Đức Phật Chánh Đẳng Chánh Giác khác nhìn thấy. Chỉ có một vị Bồ Tát toàn giác (sabbaññubodhisatto) mới nhìn thấy.

Amhākaṃ pana bodhisatto kadā ime supine passīti?

Khi nào Bồ Tát của chúng ta đã nhìn thấy những giấc mơ này?

“Sve buddho bhavissāmī”ti cātuddasiyaṃ pakkhassa rattivibhāyanakāle passi.

Vào đêm trăng rằm của ngày thứ mười bốn âm lịch, trước khi ngài đạt quả vị Phật vào ngày hôm sau, ngài đã thấy những giấc mơ này.

Terasiyantipi vadantiyeva.

Cũng có người nói rằng ngài đã thấy vào đêm trăng ngày mười ba âm lịch.

So ime supine disvā uṭṭhāya pallaṅkaṃ ābhuñjitvā nisinno cintesi - “sace mayā kapilavatthunagare ime supinā diṭṭhā assu, pitu mahārājassa katheyyaṃ.

Sau khi nhìn thấy những giấc mơ này, ngài thức dậy, ngồi ngay ngắn trên tòa và suy nghĩ: “Nếu ta đã thấy những giấc mơ này ở thành Kapilavatthu, ta sẽ kể cho vua cha nghe.

Sace pana me mātā jiveyya, tassā katheyyaṃ.

Nếu mẹ ta còn sống, ta sẽ kể cho bà nghe.

Imasmiṃ kho pana tṭhāne imesaṃ paṭiggāhako nāma natthi, ahameva paṭigaṇhissāmī”ti.

Nhưng tại nơi này không có ai có thể tiếp nhận ý nghĩa của những giấc mơ này, nên chính ta sẽ tự tiếp nhận chúng.”

Tato “idaṃ imassa pubbanimittaṃ idaṃ imassā”ti sayameva supine paṭiggaṇhitvā uruvelagāme sujātāya dinnam pāyāsaṃ paribhuñjitvā bodhimaṇḍaṃ āruya bodhiṃ patvā anukkamena jetavane viharanto attano makulabuddhakāle diṭṭhe pañca mahāsupine vitthāretuṃ bhikkhū āmantetvā imaṃ desanaṃ ārabhi.

Sau đó, ngài tự tiếp nhận ý nghĩa của những giấc mơ này, nghĩ rằng “Đây là điềm báo của điều này, đây là điềm báo của điều kia.” Sau khi ăn cháo sữa mà Sujātā dâng tại làng Uruvela, ngài lên Bồ Đề Đạo Tràng, chứng đắc quả vị giác ngộ, và khi đang trú tại tịnh xá Kỳ Viên, ngài đã giải thích chi tiết về năm đại giấc mơ mà ngài đã thấy khi còn là một Bồ Tát, bắt đầu bài thuyết pháp này với các vị Tỳ-khưu.

Tattha mahāpathavīti cakkavāḷagabbhaṃ pūretvā tṭhitā mahāpathavī.

Ở đây, “mahāpathavī” (đại địa) nghĩa là mặt đất to lớn đứng vững, bao phủ khắp cõi

cakkavāḷa (vũ trụ).

Mahāsayanam ahoṣīti sirisayanam ahoṣi.

“Mahāsayanam” nghĩa là ngài đang nằm trên một chiếc giường uy nghi.

Ohitoti ṭhapito.

“Ohito” nghĩa là được đặt xuống.

So pana na udakasmimyeva ṭhapito ahoṣi, atha kho pācīnasamuddassa uparūparibhāgena gantvā pācīnacakkavāḷamatthake ṭhapito ahoṣīti veditabbo.

Tuy nhiên, ngài không chỉ được đặt xuống nước, mà được nâng lên, vượt qua đại dương phía đông và đặt trên đỉnh vũ trụ phía đông.

Pacchime samudde dakkhiṇe samuddeti etesupi eseva nayo.

Điều tương tự cũng áp dụng cho đại dương phía tây và phía nam.

Tiriyā nāma tiṇajātīti dabbatiṇam vuccati.

“Tiriyā” ám chỉ loại cỏ “dabba”, một loại cỏ dài.

Nābhiyā uggantvā nabham āhacca ṭhitā ahoṣīti naṅgalamattena rattadaṇḍena nābhito uggantvā passantassa passantasseva vidatthimattam ratanamattam byāmamattam yaṭṭhimattam gāvutamattam aḍḍhayaḍḍhanamattam yojanamattanti evam uggantvā uggantvā anekayojanasahassam nabham āhacca ṭhitā ahoṣi.

Loại cỏ này mọc lên từ rốn của ngài, vươn lên chạm đến trời. Ban đầu, nó chỉ cao bằng chiều dài của một ngón tay, sau đó tăng dần lên: một gang tay, một thước, một cây gậy, một khoảng cách một gāvuta, một nửa yojana, một yojana, và cuối cùng vươn lên hàng ngàn yojana, chạm đến bầu trời.

Pādehi ussakkitvāti agganakhato paṭṭhāya pādehi abhiruhitvā.

“Pādehi ussakkitvā” nghĩa là bắt đầu từ đầu móng chân, ngài vươn lên trên.

Nānāvaṇṇāti eko nīlavaṇṇo, eko pītavaṇṇo, eko lohitaṇṇo, eko paṇḍupalāsavaṇṇoti evam nānāvaṇṇā.

“Nānāvaṇṇa” nghĩa là có nhiều màu sắc khác nhau: một loại màu xanh, một loại màu vàng, một loại màu đỏ, và một loại màu trắng nhạt như lá cây khô.

Setāti paṇḍarā parisuddhā.

“Setā” nghĩa là màu trắng tinh khiết, hoàn toàn sạch sẽ.

Mahato mīḷhapabbatassāti tiyojanubbedhassa gūthapabbatassa.

“Mahato mīḥapabbata” nghĩa là một ngọn núi phân khổng lồ cao ba yojana.

Uparūparicaṅkamatīti matthakamatthake caṅkamati.

“Uparūparicaṅkamati” nghĩa là ngài bước đi qua lại trên đỉnh ngọn núi đó.

Dīghāyukabuddhā pana tiyojanike mīḥapabbate anupavisitvā nisinnā viya honti.

Những vị Phật trường thọ, khi đến núi phân cao ba yojana này, không cần bước lên mà chỉ ngồi xuống trông như thể họ đã nhập vào ngọn núi ấy.

Evam ettakena ṭhānena pubbanimittāni dassetvā idāni saha pubbanimittēhi paṭilābham dassetum yampi, bhikkhavetiādīmāha.

Bằng cách giải thích các điểm báo trước (pubbanimitta) đến mức này, giờ đây Đức Phật muốn chỉ ra sự thành tựu đi kèm với các điểm báo đó, nên ngài nói: “Này các Tỳ-khưu...”

Tattha sabbaguṇadāyakattā buddhānaṃ arahattamaggo anuttarā sammāsambodhi nāma.

Ở đây, vì là nguồn gốc của mọi phẩm chất, đạo quả A-la-hán của các vị Phật được gọi là “Anuttarā Sammāsambodhi” (sự giác ngộ vô thượng).

Tasmā yaṃ so cakkavāḷamahāpathaviṃ sirisayanabhūtaṃ addasa, taṃ buddhabhāvassa pubbanimittaṃ.

Do đó, khi ngài thấy mặt đất vũ trụ (cakkavāḷamahāpathavi) như một chiếc giường uy nghi, đó là điểm báo trước cho quả vị Phật.

Yaṃ himavantapabbatarājānaṃ bimbohanaṃ addasa, taṃ sabbaññutaññāṇabimbohanassa pubbanimittaṃ.

Khi ngài thấy dãy núi Himavat như một chiếc gối, đó là điểm báo trước cho sự viên mãn của trí tuệ toàn giác.

Yaṃ cattāro hatthapāde cakkavāḷamatthake ṭhite addasa, taṃ dhammacakkassa appaṭivattiyabhāve pubbanimittaṃ.

Khi ngài thấy bốn chi đứng vững trên đỉnh vũ trụ, đó là điểm báo trước cho sự không thể ngăn cản của bánh xe pháp (Dhammacakka).

Yaṃ attānaṃ uttānakaṃ nipannaṃ addasa, taṃ tīsu bhavesu avakujjānaṃ sattānaṃ uttānamukhabhāvassa pubbanimittaṃ.

Khi ngài thấy mình nằm ngửa, đó là điểm báo trước cho việc giúp các chúng sinh bị đảo ngược trong ba cõi được chuyển sang vị thế đứng đắn.

Yaṃ akkhīni ummīletvā passanto viya ahosi, taṃ dibbacakkhupaṭilābhassa pubbanimittaṃ.

Khi ngài thấy như thể mình mở mắt và nhìn, đó là điềm báo trước cho việc đạt được thiên nhãn (dibbacakkhu).

Yam yāva bhavaggā ekālokaṃ ahosi, taṃ anāvaraṇañāṇassa pubbanimittam.

Khi ngài thấy ánh sáng chiếu sáng đến tận cõi cao nhất của sự tồn tại (bhavaggā), đó là điềm báo trước cho trí tuệ vô ngại (anāvaraṇañāṇa).

Sesaṃ pāḷivaseneva veditabbanti.

Những phần còn lại nên được hiểu dựa trên lời kinh Pāli.

7. Vassasuttavaṇṇanā

7. Lời giảng giải về bài kinh Vassa

197. Sattame nemittāti nimittapāṭhakā.

197. Trong bài kinh thứ bảy, “nemittā” nghĩa là những người đọc điềm báo hoặc tiên đoán.

Tejodhātu pakuppatīti mahāaggikkhandho uppajjati.

“Tejodhātu pakuppati” nghĩa là yếu tố lửa trở nên hỗn loạn, tạo ra một đám cháy khổng lồ.

Pāṇinā udakaṃ sampaṭicchitvāti uppannam utusamuṭṭhānam udakaṃ tiyojanasatena hatthena paṭiggahetvā.

“Pāṇinā udakaṃ sampaṭicchitvā” nghĩa là lấy nước sinh ra từ thời tiết bằng cách giang rộng tay với khoảng cách dài đến ba trăm yojana.

Pamattā hontīti attano kīlāya pamattā honti vip̐pavutṭhasatino.

“Pamattā honti” nghĩa là họ trở nên bất cẩn và lơ là, mãi mê trong thú vui của chính mình, mất đi sự niệm.

Tesañhi sakāya ratiyā “ramāmā”ti citte uppanne akālepi devo vassati, tadabhāve na vassati.

Bởi vì khi tâm họ tràn đầy với suy nghĩ “chúng ta đang vui vẻ”, trời có thể mưa trái mùa; khi không có trạng thái tâm đó, trời không mưa.

Taṃ sandhāyetam vuttam - “na kālavassa”nti.

Điều này được nói với ý nghĩa rằng: “Mưa không đúng thời điểm.”

Aṭṭhamanavamāni uttānatthāneva.

Các bài kinh thứ tám và thứ chín có ý nghĩa rõ ràng, không cần giải thích thêm.

10. Nissāraṇīyasuttavaṇṇanā

10. Lời giảng giải về bài kinh Nissāraṇīya

200. Dasame nissāraṇīyāti nissaṭṭha visaññuttā.

200. Trong bài kinh thứ mười, “nissāraṇīya” nghĩa là thoát ra và được giải thoát hoàn toàn.

Dhātuyoti attasuññasabhāvā.

“Dhātuyo” ám chỉ các yếu tố có bản chất vô ngã.

Kāmaṃ manasikarototi kāmaṃ manasikarontassa, asubhajjhānato vuṭṭhāya agadaṃ gahetvā visaṃ vīmaṃsanto viya vīmaṃsanatthaṃ kāmābhimukhaṃ cittaṃ pesentassāti attho.

“Kāmaṃ manasikaroto” nghĩa là khi một người quán sát dục vọng, giống như người lấy thuốc giải độc để kiểm tra độc tố, họ hướng tâm về dục để xem xét.

Na pakkhandatīti nappavisati.

“Na pakkhandati” nghĩa là không xâm nhập vào dục.

Nappasīdatīti pasādaṃ nāpajjati.

“Nappasīdatī” nghĩa là không cảm thấy hài lòng hay vui vẻ trong dục.

Na santiṭṭhatīti nappatiṭṭhahati.

“Na santiṭṭhati” nghĩa là không đứng vững hoặc không bị trụ lại trong dục.

Na vimuccatīti na adhimuccati.

“Na vimuccati” nghĩa là không bị ràng buộc vào dục.

Yathā pana kukkuṭapattaṃ vā nhārudaddulaṃ vā aggimhi pakkhittaṃ paṭilīyati patikuṭati pativaṭṭati na saṃpasāriyati, evaṃ paṭilīyati na saṃpasāriyati.

Cũng như khi một chiếc lông gà hay một sợi gân bị ném vào lửa, chúng co lại, cuộn tròn, không mở rộng; tương tự, tâm co rút lại khi đối mặt với dục, không mở ra.

Nekkhammaṃ kho panāti idha nekkhammaṃ nāma asubhesu paṭhamajjhānaṃ, tadassa manasikaroto cittaṃ pakkhandati.

“Nekkhammaṃ kho pana” ở đây ám chỉ sơ thiền trên bất tịnh (asubha), và khi quán sát điều này, tâm xâm nhập vào đó.

Tassa taṃ cittanti tassa taṃ asubhajjhānacittaṃ.

“Tassa taṃ cittaṃ” nghĩa là tâm của người ấy hướng về bất tịnh.

Sugatanti gocare gatattā suṭṭhu gataṃ.

“Sugata” nghĩa là tâm đã đến đúng mục tiêu, đạt được đúng nơi.

Subhāvanti ahānabhāgiyattā suṭṭhu bhāvitaṃ.

“Subhāvita” nghĩa là được phát triển hoàn hảo, không có lỗi lầm.

Suvuṭṭhanti kāmato vuṭṭhitaṃ.

“Suvuṭṭhita” nghĩa là đã rời bỏ được dục.

Suvimuttanti kāmehi suṭṭhu vimuttaṃ.

“Suvimutta” nghĩa là hoàn toàn được giải thoát khỏi dục.

Kāmapaccayā āsavā nāma kāmahetukā cattāro āsavā.

“Những lậu hoặc do dục” nghĩa là bốn loại lậu hoặc phát sinh từ dục.

Vighātāti dukkhā.

“Vighāta” nghĩa là khổ đau.

Pariḷāhāti kāmārāgapariḷāhā.

“Pariḷāha” nghĩa là sự thiêu đốt do tham dục.

Na so taṃ vedanaṃ vediyatīti so taṃ kāmavedanaṃ vighātapariḷāhavedanañca na vediyati.

“Na so taṃ vedanaṃ vediyati” nghĩa là người ấy không cảm nhận cảm thọ của dục, cũng như sự đau khổ và thiêu đốt do dục.

Idamakkhātaṃ kāmānaṃ nissaraṇanti idaṃ asubhajjhānaṃ kāmehi nissaṭṭattā kāmānaṃ nissaraṇanti akkhātaṃ.

“Điều này được gọi là sự thoát khỏi dục” nghĩa là sơ thiền trên bất tịnh được xem là sự thoát ly khỏi dục, bởi vì nó vượt ra ngoài dục.

Yo pana taṃ jhānaṃ pādakaṃ katvā saṅkhāre sammasanto tatiyamaggaṃ patvā anāgāmiṃ phalaṃ nibbānaṃ disvā “puna kāmā nāma natthī”ti jānāti.

Những ai dùng sơ thiền này làm nền tảng, quán chiếu các pháp hữu vi, đạt được đạo thứ ba và chứng quả A-na-hàm, thấy Niết-bàn và biết rằng: “Không còn dục nữa.”

Tassa cittam accantanissaraṇameva.

Tâm của người ấy hoàn toàn vượt ra khỏi dục.

Sesapadesupi eseva nayo.

Trong các trường hợp còn lại, ý nghĩa cũng nên được hiểu tương tự.

Ayam pana viseso - dutiyavāre mettājhānāni byāpādassa nissaraṇam nāma.

Tuy nhiên, điểm khác biệt là: trong trường hợp thứ hai, các tầng thiền của từ (mettājhāna) được gọi là sự thoát khỏi sân hận (byāpāda).

Tatīyavāre karuṇājhānāni vihiṃsāya nissaraṇam nāma.

Trong trường hợp thứ ba, các tầng thiền của bi (karuṇājhāna) được gọi là sự thoát khỏi bạo hành (vihiṃsā).

Catutthavāre arūpajjhānāni rūpānaṃ nissaraṇam nāma.

Trong trường hợp thứ tư, các tầng thiền vô sắc (arūpajjhāna) được gọi là sự thoát khỏi sắc (rūpa).

Accantanissaraṇañcettha arahattaphalaṃ yojetabbaṃ.

Sự thoát ly hoàn toàn ở đây cần được hiểu là quả vị A-la-hán (arahattaphala).

Pañcamavāre sakkāyaṃ manasikarototi suddhasaṅkhāre pariggaṇhitvā arahattaṃ pattassa sukkhavipassakassa phalasamāpattito vuṭṭhāya vīmaṃsanatthaṃ pañcupādānakkhandhābhimukhaṃ cittam pesentassa.

Trong trường hợp thứ năm, “sakkāyaṃ manasikaroto” nghĩa là người quán sát sắc thân, nhận biết các pháp hữu vi (saṅkhāra), đạt được quả vị A-la-hán, và sau khi ra khỏi trạng thái phalasamāpatti (nhập vào quả), họ hướng tâm quán chiếu về năm uẩn.

Idamakkhātaṃ sakkāyassa nissaraṇanti idaṃ arahattamaggena ca phalena ca nibbānaṃ disvā ṭhitassa bhikkhuno “puna sakkāyo natthī”ti uppannaṃ arahattaphalasamāpatticittaṃ sakkāyassa nissaraṇanti akkhātaṃ.

Điều này được gọi là sự thoát khỏi sắc thân (sakkāyassa nissaraṇa). Khi một vị Tỳ-khưu, nhờ đạo quả A-la-hán, thấy Niết-bàn và biết rằng: “Sắc thân không còn tồn tại nữa,” tâm nhập quả vị A-la-hán được xem là sự thoát khỏi sắc thân.

Idāni evaṃ sakkāyanissaraṇaṃ nirodhaṃ patvā ṭhitassa khīṇāsavassa vaṇṇaṃ kathento tassa kāmanandīpi nānusetītiādimāha.

Bây giờ, để ca ngợi vị A-la-hán đã đạt đến sự chấm dứt hoàn toàn (nirodha) và thoát khỏi sắc thân, Đức Phật nói rằng: “Tassa kāmanandīpi nānusetī.”

Tattha nānusetīti na nibbattati.

Ở đây, “nānusetī” nghĩa là không còn sinh khởi.

Ananusayāti anibbattiyā.

“Ananusayā” nghĩa là không còn bị lôi kéo bởi bất cứ điều gì.

Sesamettha uttānatthamevāti.

Phần còn lại ở đây có ý nghĩa rõ ràng, không cần giải thích thêm.

Brāhmaṇavaggo pañcamo.

Chương Brāhmaṇa là chương thứ năm.

Catutthapaṇṇāsakaṃ niṭṭhitam.

Phần thứ tư của tập gồm năm mươi bài kinh đã hoàn thành.

5. Pañcamapaṇṇāsakaṃ

Phần thứ năm của tập năm mươi bài kinh.